

Số: 76 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 16 tháng 6 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 110/23CK ngày 30/5/2023 của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư “Dự án của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai”;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 31/TTr-BQL ngày 09/6/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A1-2, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai” (công suất: Sản xuất gia công trục các loại (trục nối, trục đầu ra, trục trung gian) 600 tấn sản phẩm/năm và sản xuất gia công các loại phụ kiện (bánh răng, ổ bi) 600 tấn sản phẩm/năm) (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai” (công suất: Sản xuất gia công trục các loại (trục nối, trục đầu ra, trục trung gian) 600 tấn sản phẩm/năm và sản xuất gia công các loại phụ kiện (bánh răng, ổ bi) 600 tấn sản phẩm/năm)

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1-2, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8794315358 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/03/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/02/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801224127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 26/5/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 3801224127.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gia công trực các loại (trực nối, trực đầu ra, trực trung gian); sản xuất gia công các loại phụ kiện (bánh răng, ổ bi).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A1-2, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 16.991,4 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất gia công trực các loại công suất 3.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 600 tấn/năm, trong đó: trực nối có công suất 1.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 200 tấn/năm; trực đầu ra có công suất 1.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 200 tấn/năm; trực trung gian có công suất 1.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 200 tấn/năm.

+ Sản xuất gia công các loại phụ kiện công suất 3.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 600 tấn/năm, trong đó: bánh răng có công suất 2.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 400 tấn/năm; ổ bi có công suất 1.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 200 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.



2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày 16 tháng 6 năm 2023 đến ngày 16 tháng 6 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH CN chính xác Chen Kai;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- Công ty CP CN Minh Hưng - Sikico;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-14GP<sub>15/6</sub>).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**





**Phụ lục 1.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~76~~.../GPMT-UBND  
ngày 16.../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B), không xả ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai và Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico số 06/2020/HĐTLĐ/MH-SKC ngày 29/9/2020 và Công văn số 26/MHS.2023 ngày 12/4/2023 của Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico về việc tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy, công suất 25 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn (tổng lượng nước thải của nguồn số 1 và nguồn số 2 khoảng 24 m<sup>3</sup>/ngày đêm) của Dự án được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 25 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:



- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình mài rung (khoảng  $8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là  $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) sẽ xử lý đạt tiêu chuẩn tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn xử lý nhiệt (khoảng  $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án với công suất thiết kế là  $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh  $\rightarrow$  Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn  $\rightarrow$  Bể tách mỡ (2).

+ Nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm (3).

(1) + (2) + (3)  $\rightarrow$  Hồ thu gom  $\rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Bể điều hòa  $\rightarrow$  Bể thiếu khí  $\rightarrow$  Bể hiếu khí  $\rightarrow$  Bể lắng  $\rightarrow$  Bể khử trùng. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế:  $25 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

b) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ quá trình mài rung (1).

+ Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn xử lý nhiệt (2).

(1) + (2)  $\rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Hồ ga thu gom nước thải sản xuất  $\rightarrow$  Bể lắng 1  $\rightarrow$  Bể lắng 2  $\rightarrow$  Bể điều hòa  $\rightarrow$  Bể hấp thụ  $\rightarrow$  Bể phản ứng  $\rightarrow$  Bể keo tụ  $\rightarrow$  Bể lắng  $\rightarrow$  Bể trung hòa  $\rightarrow$  Thùng lọc cát  $\rightarrow$  Thùng hấp thụ than hoạt tính  $\rightarrow$  Hồ ga giám sát (chung với nước thải sinh hoạt). Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế:  $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Polymer (-), NaOH,  $\text{H}_2\text{SO}_4$ , PAC và than hoạt tính.

- Chế độ vận hành: liên tục.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.



#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

#### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

##### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí**

- Đầu vào (tại hồ thu gom) của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), tọa độ X: 1.275.061; Y: 533.291

- Đầu vào (tại hồ thu gom) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 25 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), tọa độ X: 1.275.061; Y: 533.299

- Nước thải sau xử lý (tại hồ thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN), tọa độ: X: 1.274.896; Y: 533.332

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).*

##### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

#### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày





10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

**3.2.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

**3.3.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.4.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.5.** Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

**3.6.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 2.****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .../GPMT-UBND  
ngày 16/.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình phun cát bắn bi.
- Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình xử lý nhiệt, ủ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình gia công phay.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình gia công tiện.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình gia công mài.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình gia công khoan.
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi phun cát, bắn bi (nguồn thải số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.275.063; Y: 533.308

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải quá trình xử lý nhiệt, ủ (nguồn thải số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.275.016; Y: 533.315

- Dòng khí thải số 03: Tương đương với ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 110 kVA (nguồn thải số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.275.032, Y = 533.256.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

Vị trí xả khí thải của nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai, địa chỉ tại lô A1-2, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng



ống thoát khí thải (chiều cao 9,8 m, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải (chiều cao 13,4 m, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 4,5 m; đường kính 250 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

### 2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số  $k_p = 0,9$ ;  $k_v = 1,0$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Vị trí                                                                                      | Chất ô nhiễm                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính        | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,9; Kv = 1); QCVN 20:2009/BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục                                                                     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi phun cát, bắn bi (dòng khí thải số 01)              | Bụi                                                                                                                                                                                                                                                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                                                              | - Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần<br>- Đối với thông số THC: thực hiện quan trắc định kỳ khi có quy chuẩn so sánh. |
| 2  | Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải quá trình xử lý nhiệt, ủ (dòng khí thải số 02) | Bụi                                                                                                                                                                                                                                                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                                                              | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)      |
|    |                                                                                             | SO <sub>2</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                   | mg/Nm <sup>3</sup> | 450                                                              |                                                                                                                             |
|    |                                                                                             | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )                                                                                                                                                                                                                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 765                                                              |                                                                                                                             |
|    |                                                                                             | THC                                                                                                                                                                                                                                                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | -                                                                |                                                                                                                             |
| 3  | Tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng công suất 110 kVA (dòng khí thải số 03)   | Khí thải máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO được sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |                    |                                                                  |                                                                                                                             |



Đối với các nguồn khí thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật pháp luật hiện hành.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại khu vực phun cát, bắn bi được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại khu vực xử lý nhiệt, ủ được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Hơi dầu phát sinh được lọc qua thiết bị lọc dầu được gắn theo mỗi máy.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh được dập bằng tia dầu từ đầu phun dầu gắn theo mỗi máy, bụi và dầu thu gom tại hộc chứa bụi.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh được dập bằng tia dầu từ đầu phun dầu gắn theo mỗi máy, bụi và dầu thu gom tại hộc chứa bụi.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh được dập bằng tia dầu từ đầu phun dầu gắn theo mỗi máy, bụi và dầu thu gom tại hộc chứa bụi.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 03).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

#### **1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phun cát, bắn bi (nguồn số 01)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống dẫn → Thiết bị rũ bụi khí nén → Quạt hút ly tâm → Ống thoát.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải polyester (PE500).

#### **1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải quá trình xử lý nhiệt, ủ (nguồn số 02)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút, đường ống → tháp rửa khí → Thiết bị tĩnh điện, than hoạt tính → Ống thoát

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 28.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính, thiết bị tĩnh điện (khung nhôm, lưới nhôm có nhiều lớp).





### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công phay (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống → Thiết bị lọc dầu.
- Số lượng: 64 thiết bị lọc dầu.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lưới thép dày, mút lọc.

### 1.2.4 Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công tiện (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hộc chứa bụi.
- Số lượng: 95 đầu phun dầu và hộc chứa bụi.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu cắt gọt dạng dầu pha nước.

### 1.2.5 Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công mài (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hộc chứa bụi.
- Số lượng: 25 đầu phun dầu và hộc chứa bụi.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu cắt gọt dạng dầu pha nước.

### 1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải quá trình gia công khoan (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → hộc chứa bụi.
- Số lượng: 15 đầu phun dầu và hộc chứa bụi.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dầu cắt gọt dạng dầu pha nước.

### 1.2.7. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải.
- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.



## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý bụi khu vực phun cát, bắn bi (dòng khí thải số 01) công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực xử lý nhiệt, ủ (dòng khí thải số 02) công suất 28.500 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Chen Kai phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2, Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

**3.4.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**3.5.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Phụ lục 3.****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~36~~.../GPMT-UBND  
ngày ~~16~~...~~6~~.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực tiện.
- Nguồn số 02: Khu gia công CNC.
- Nguồn số 03: Khu vực phay.
- Nguồn số 04: Khu vực mài.
- Nguồn số 05: Khu vực phun cát, bắn bi.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý nhiệt, ủ.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi máy phun cát, bắn bi.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý khí thải xử lý nhiệt 1 hệ thống.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Khu vực lắp ráp sản phẩm.
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1.274.959, Y = 533.317.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1.274.985, Y = 533.316.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1.274.976, Y = 533.272.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1.274.973, Y = 533.248.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1.275.042, Y = 533.315.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1.275.023, Y = 533.321.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1.275.063, Y = 533.308.
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1.275.016, Y = 533.315.
- Nguồn số 09: tọa độ X = 1.274.896, Y = 533.332.
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1.274.948, Y = 533.269.
- Nguồn số 11: tọa độ X = 1.275.032, Y = 533.256.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).



### 3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

#### 3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .../GPMT-UBND*  
*ngày .../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên**

| STT | Tên chất thải                                                                         | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|-------------------|
| 01  | Thép vụn, mặt kim loại trong quá trình gia công dính dầu                              | Rắn                | 514.000           | 11 04 01     | KS                |
| 02  | Bùn thải nghiền, mài có dầu                                                           | Bùn                | 4.800             | 07 03 09     | NH                |
| 03  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                             | Rắn                | 24                | 16 01 06     | NH                |
| 04  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                         | Lỏng               | 300               | 17 02 03     | NH                |
| 05  | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình                                      | Lỏng               | 1.061.560         | 07 03 05     | NH                |
| 06  | Hộp chứa mực in thải                                                                  | Rắn                | 20                | 08 02 04     | KS                |
| 07  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 480               | 18 02 01     | KS                |
| 08  | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng                                                             | Rắn                | 600               | 15 01 02     | NH                |
| 09  | Bao bì kim loại cứng thải                                                             | Rắn                | 200               | 18 01 02     | KS                |
| 10  | Pin, ắc quy thải                                                                      | Rắn                | 24                | 16 01 12     | NH                |
| 11  | Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải                                         | Rắn                | 24                | 19 02 06     | NH                |
| 12  | Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại.                            | Rắn                | 17.160            | 07 03 08     | KS                |
| 13  | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải                             | Rắn                | 488,2             | 12 01 04     | NH                |



| STT         | Tên chất thải                                                                | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm)  | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------|-------------------|
| 14          | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn                | 37.400             | 12 06 05     | KS                |
| <b>Tổng</b> |                                                                              |                    | <b>1.637.080,2</b> |              |                   |

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| Stt         | Tên chất thải                                  | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|-------------|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|-------------------|
| 01          | Dây nhựa                                       | Rắn                | 3.000             | 03 02 12     | TT-R              |
| 02          | Giấy và bao bì các tông thải bỏ, lõi băng keo  | Rắn                | 3.000             | 18 01 05     | TT-R              |
| 03          | Bụi chứa kim loại                              | Rắn                | 300.000           | 07 03 13     | TT                |
| 04          | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt | Bùn                | 3.120             | 12 06 13     | TT                |
| <b>Tổng</b> |                                                |                    | <b>309.120</b>    |              |                   |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| TT                     | Mã chất thải       | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--------------------|---------------------|
| 1                      | Rác thải sinh hoạt | 84.240              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                    | <b>84.240</b>       |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng phuy thép, can nhựa, bao bì.
- Các thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 28 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn...



## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

### *2.2.1. Thiết bị lưu chứa*

Bao bì, các thùng nhựa có nắp đậy.

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 36 m<sup>2</sup>
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



**Phụ lục 5.****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~16~~.../GPMT-UBND  
ngày ~~16~~.../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.